

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

MST: 0106889438

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

1/11
CỔ
-CH
U V
-CH
-H
1/11

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe điện Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh Lần thứ nhất ngày 18 tháng 01 năm 2017 do thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi Lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.7577489

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2021
Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018, miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đông Xuân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thúy Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Bà Đỗ Thanh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019, miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2021
Ông Lê Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2021

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hồng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đình Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015, miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Đào Việt Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thanh Hằng	Phó phòng kế toán	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 32. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Hồng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-4) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com

Số: 30/2022/BCKT.BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/03/2022, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT



Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2019-069-1

Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2928-2020-069-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

12.1.F. M. K. S. V. 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.525.784.202	78.136.218.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.210.707.133	11.997.934.132
1. Tiền	111		11.210.707.133	11.997.934.132
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.111.085.169	61.245.544.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	42.464.524.698	60.518.780.309
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	646.560.471	726.764.043
IV. Hàng tồn kho	140		4.911.611.900	3.840.238.530
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4.911.611.900	3.840.238.530
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.380.000	1.052.501.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	292.380.000	1.052.501.643
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.112.238.799	169.164.385.572
II. Tài sản cố định	220		178.112.238.799	169.164.385.572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	178.112.238.799	169.164.385.572
Nguyên giá	222		380.810.889.580	342.141.609.580
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.698.650.781)	(172.977.224.008)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		237.638.023.001	247.300.604.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.614.924.457	189.086.193.996
I. Nợ ngắn hạn	310		80.648.167.212	89.921.165.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	40.281.891.836	4.429.372.588
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	574.129.271	535.446.612
3. Phải trả người lao động	314		19.179.421.700	19.015.671.861
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	3.176.892.675	3.314.457.938
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	-	105.580.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	2.508.531.716	1.835.289.645
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	13.794.850.695	59.563.505.187
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.132.449.319	1.121.841.915
II. Nợ dài hạn	330		98.966.757.245	99.165.028.250
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.766.806.495	4.851.640.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	94.199.950.750	94.313.388.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.023.098.544	58.214.410.233
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	58.023.098.544	58.214.410.233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	55.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.581.710.363	1.565.799.257
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.441.388.181	1.648.610.976
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		291.092.466	1.440.454.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.150.295.715	208.156.237
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		237.638.023.001	247.300.604.229

[Handwritten signature]



Người lập biểu

Đỗ Thanh Hằng
Phó phòng kế toán

Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.964.676.941	222.280.201.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		207.964.676.941	222.280.201.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	186.441.018.521	198.694.682.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.523.658.420	23.585.519.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35.094.657	335.217.950
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.193.194.264	11.731.142.009
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.193.194.264	11.731.142.009
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.860.961.347	13.037.829.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.504.597.466	(848.234.703)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	1.200.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	40.182.258	72.140.776
13. Lợi nhuận khác	40		(40.182.258)	1.127.859.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		1.464.415.208	279.624.521
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	314.119.493	71.468.284
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.150.295.715	208.156.237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			209	38
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

(Handwritten signature)



Người lập biểu

Đỗ Thanh Hằng
Phó phòng kế toán

Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	01		1.464.415.208	279.624.521
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.721.426.773	33.732.215.759
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.094.657)	(1.535.217.950)
- Chi phí lãi vay	06		9.194.383.722	11.731.142.009
- Điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.345.131.046	44.207.764.339
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		18.134.459.183	(24.601.162.171)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.071.373.370)	1.453.472.949
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(154.734.885)	(1.549.406.392)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		760.121.643	(885.424.226)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.068.624.369)	(11.600.365.385)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.007.965)	(193.422.106)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.876.971.283	6.831.457.008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.570.700.000)	(66.696.063.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.094.657	335.217.950
8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.535.605.343)	(65.160.845.050)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		26.165.145.884	67.771.327.002
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.047.237.876)	(32.403.705.041)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.246.500.947)	(1.300.696.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.128.592.939)	34.066.925.317
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(787.226.999)	(24.262.462.725)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.997.934.132	36.260.396.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		11.210.707.133	11.997.934.132

Đỗ Thanh Hằng



Người lập biểu: **Đỗ Thanh Hằng**
Phó phòng kế toán

Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội được cổ phần hóa theo theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106889438 ngày 26 tháng 06 năm 2015, thay đổi lần 1 ngày 18 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Vận tải bằng xe buýt;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm hoạt động hàng không);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)';
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Kiểm định kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa ở cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 662 nhân viên đang làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VND) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (Trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, Gồm: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các Khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập của Bảng Cân đối kế toán cho tới ngày đến hạn thanh toán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán, chính sách tài chính hiện hành theo đó. Được phép trích lập giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hàng tồn kho trong năm của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ hoạt động Xe buýt công cộng

7. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Khi xuất sử dụng, nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm tùy theo đặc điểm thời gian sử dụng trên thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí được phân bổ trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

Năm 2021, Chi phí trả trước chủ yếu gồm: Trang thiết bị văn phòng, Bảo hiểm TNDS cho lái xe và chi phí trang bị cho xe buýt.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Năm

- Nhà cửa vật kiến trúc	01 - 06 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	01 - 06 năm

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí phải trả của Công ty gồm: Chi phí trích trước tiền ăn ca, đồng phục, phí bảo hiểm, lệ phí bến bãi và chi phí bảo dưỡng, ...

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết)

Phải trả người lao động phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động của năm tài chính.

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ. Các khoản vay, nợ có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay, nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Năm 2021 tình hình về vay các đối tượng là ngân hàng và đối tượng khác chi tiết theo phụ lục vay.

13. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của các thành viên.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (nếu có) chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (nếu có).

Các Quỹ Công ty: Nguyên tắc trích lập các Quỹ Công ty từ lợi nhuận sau Thuế TNDN. Việc trích lập các Quỹ Công ty từ lợi nhuận sau Thuế TNDN được quy định trong Điều lệ của Công ty và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau Thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho Chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau Thuế TNDN chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm tài chính liền kề tiếp sau từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên/ Hội đồng quản trị của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và theo quy định của Pháp luật

Công ty trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

16. Các quỹ được trích lập

Các quỹ được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty

- Quỹ Đầu tư phát triển
- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

17. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế Môn bài, Thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

(ii) Thuế TNDN

Số Thuế TNDN phải trả năm hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu Thuế TNDN khác với Lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế TNDN không bao gồm các khoản Thu nhập hay chi phí tính Thuế TNDN hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu Thuế TNDN hoặc không được tính trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập hiện hành và số Thuế hoãn lại (nếu có). Số Thuế Thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính Thuế TNDN được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu Thuế TNDN hoặc không được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính Thuế TNDN trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế Thu nhập hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế Thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản Thuế Thu nhập hiện hành với Thuế Thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan Thuế và Công ty có dự định thanh toán Thuế Thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế Thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế TNDN. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 7 tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế; Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính Phủ về sửa đổi các Nghị định quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế; Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

18. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chủ yếu của Công ty từ doanh thu dịch vụ buýt công cộng và Doanh thu khác.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là lãi tiền gửi có kì hạn và không kì hạn

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm. Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá vốn hàng bán là các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ xe buýt công cộng và giá vốn khác.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Chi phí khác là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.

22. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phân không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.558.038.916	1.255.744.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.349.055.217	10.540.717.775
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	7.460.730	7.709.548
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	99.133.746	7.629.717
- Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm	965.743.665	1.870.447.004
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.276.717.076	8.654.931.506
Tiền đang chuyển	303.613.000	201.472.000
	11.210.707.133	11.997.934.132

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây lắp Dầu khí	1.085.941.645	1.083.135.315
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị	149.326.265	594.664.993
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại và Bất động sản Nam Trang	-	-
Doanh thu Taxi tải CPH	139.414.001	154.414.001
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	8.000	-
Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông Đô thị	40.020.331.000	57.970.451.000
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội	211.040.987	-
Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Vận tải Hà Nội	858.462.800	716.115.000
Cộng	42.464.524.698	60.518.780.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	646.560.471	-	726.764.043	-
Phải thu khác	58.536.638	-	165.923.493	-
Chi phí CPH (Thuế VAT đầu vào)	5.572.423	-	-	-
Chi phí dở dang duy tu, duy trì cho TT DDH GTĐT	-	-	11.745.423	-
Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội	-	-	90.000.000	-
Tổng công ty Vận Tải Hà Nội	-	-	-	-
Thuế TNCN CPH	52.964.215	-	64.178.070	-
Tạm ứng	95.000.000	-	65.000.000	-
Dương Huy Tú	25.000.000	-	25.000.000	-
Lương Huy Toán	5.000.000	-	5.000.000	-
Nguyễn Văn Dương, lái xe	5.000.000	-	5.000.000	-
Vũ Văn Quyết	30.000.000	-	30.000.000	-
Trần Thăng Long	30.000.000	-	-	-
Phải trả khác (Dư Nợ)	139.245.133	-	119.224.200	-
Bồi thường thiệt hại CPH	139.245.133	-	119.224.200	-
Ký cược, ký quỹ	353.778.700	-	376.616.350	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	646.560.471	-	726.764.043	-

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.908.489.351	-	3.837.707.171	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.549	-	2.531.359	-
Cộng	4.911.611.900	-	3.840.238.530	-

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	23.344.862.796	3.665.664.432	313.598.138.828	1.532.943.524	342.141.609.580
Mua trong kỳ	-	-	38.669.280.000	-	38.669.280.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	23.344.862.796	3.665.664.432	352.267.418.828	1.532.943.524	380.810.889.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	21.987.483.620	3.665.664.432	146.339.820.469	1.173.524.095	173.166.492.616
Điều chỉnh đầu kỳ	(132.540.600)		(56.728.008)		(189.268.608)
Khấu hao trong kỳ	563.317.136	-	28.964.225.880	193.883.757	29.721.426.773
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	22.418.260.156	3.665.664.432	175.247.318.341	1.367.407.852	202.698.650.781
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	1.489.919.776	-	167.315.046.367	359.419.429	169.164.385.572
Tại ngày 31/12/2021	926.602.640	-	177.020.100.487	165.535.672	178.112.238.799

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	292.380.000	1.052.501.643
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	292.380.000	1.052.501.643
b, Chi phí trả trước dài hạn	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	292.380.000	1.052.501.643

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	40.281.891.836	40.281.891.836	4.429.372.588	4.429.372.588
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Hưng Đông	148.812.656	148.812.656	244.199.156	244.199.156
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây lắp Dầu khí	1.611.042.750	1.611.042.750	2.399.068.300	2.399.068.300
Công ty TNHH Hoàng Hùng	13.490.000	13.490.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Trần Quang	38.335.000	38.335.000	-	-
CTY TNHH Xe buýt DAEWOO Việt Nam	30.010.500.000	30.010.500.000		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật tư Thiết bị điện Quang Minh	172.356.659	172.356.659	267.721.348	267.721.348
Công ty Cổ phần Xây dựng Chi Nê	874.370.420	874.370.420	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hải Đăng	192.800.000	192.800.000	276.254.000	276.254.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Xăng dầu Hồng Phong	660.754.980	660.754.980	194.036.970	194.036.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyễn Thị Mai Hương	226.130.000	226.130.000	264.740.000	264.740.000
Nguyễn Thị Nghĩa	279.530.000	279.530.000	383.168.000	383.168.000
Tổng công ty CK GTVT Sài Gòn TNHH MTV	6.019.200.000	6.019.200.000		
Trung tâm Thiết bị và Dịch vụ Phòng cháy chữa cháy Quang Anh	-	-	266.800.000	266.800.000
Các đối tượng khác	34.569.371	34.569.371	133.384.814	133.384.814
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	40.281.891.836	40.281.891.836	4.429.372.588	4.429.372.588

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu NSNN	Phải nộp NSNN
Thuế GTGT	374.850.570	1.213.367.495	1.376.942.546	-	211.275.519
Thuế TNDN	66.857.416	314.119.493	68.007.965		312.968.944
Thuế TNCN	93.738.626	89.853.908	133.707.726		49.884.808
Tiền Thuê đất	-	2.318.422.613	2.318.422.613	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	535.446.612	3.938.763.509	3.900.080.850	-	574.129.271

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.176.892.675	3.314.457.938
Chi phí phải trả AT CPH	145.590.000	257.955.000
Chi phí phải trả bảo hiểm thu hộ CPH	7.831.110	42.876.630
Chi phí phải trả diêm đồ bến bãi CPH	48.900.800	114.196.800
Chi phí phải trả khác CPH	593.569.895	1.623.076.624
Chi phí phải trả sảm lớp ắc quy CPH	2.381.000.870	1.276.352.884
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.176.892.675	3.314.457.938

(*) Khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn cho các phương tiện vận chuyển là các xe buýt vận chuyển.

10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu vé tháng xe buýt	-	105.580.000
Cộng	-	105.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.508.531.716	1.835.289.645
Kinh phí công đoàn	686.646.900	737.688.600
Nhận ký cược ký quỹ	802.250.000	802.250.000
Phải trả phải nộp khác	1.019.634.816	295.351.045
<i>Tạm nộp tiền công đoàn phí</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí cổ phần hóa</i>	<i>88.714.156</i>	<i>36.054.156</i>
<i>Dự thầu</i>	<i>20.300.000</i>	<i>20.300.000</i>
<i>Khen thưởng, vi phạm CPH</i>	<i>-</i>	<i>11.462.029</i>
<i>Ủng hộ thu qua lương CPH</i>	<i>310.620.660</i>	<i>227.534.860</i>
b. Dài hạn	4.766.806.495	4.851.640.000
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	4.766.806.495	4.851.640.000
Cộng	7.275.338.211	6.686.929.645

(*) Là khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược từ cán bộ công nhân viên trong Công ty.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	Vay trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Tăng giảm khác	31/12/2021
a. Vay ngắn hạn	59.563.505.187	26.165.145.884	71.933.800.376	-	13.794.850.695
(1) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	55.596.895.187	19.051.558.384	67.967.190.376	-	6.681.263.195
(2) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.842.860.000	-	3.842.860.000	-	-
(3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	123.750.000	-	123.750.000	-	-
(4) Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - PGD Bắc Từ Liêm	-	1.013.587.500	-	-	1.013.587.500
(5) Vay cá nhân	-	6.100.000.000	-	-	6.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Vay dài hạn	94.313.388.250	-	113.437.500	-	94.199.950.750
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	81.671.390.750				81.671.390.750
(2) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.528.560.000				12.528.560.000
(3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	113.437.500		113.437.500		
Cộng	153.876.893.437	26.165.145.884	72.047.237.876	-	107.994.801.445

a. Vay ngắn hạn

(1) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/CVHM/VCBHN-XDHN ngày 24/9/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh VTHKCC bằng xe buýt của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mỗi KUNN 05 tháng. Lãi suất cho vay: Cố định 6,3%/năm. Tài sản đảm bảo là các xe buýt thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội.

(2) Hợp đồng vay ngắn giữa Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh VTHKCC bằng xe buýt của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Số dư nợ đầu kỳ 3.842.860.000 VND. Trong kỳ khoản vay đã được tất toán.

(3) Hợp đồng vay ngắn hạn giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay Tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh VTHKCC bằng xe buýt của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Số dư nợ đầu kỳ 123.750.000 VND. Trong kỳ khoản vay đã được tất toán.

(4) Hợp đồng vay ngắn hạn số 05/2021/HDTD ngày 03/12/2021 giữa Ngân hàng Chính sách xã hội- PGD Bắc Từ Liêm và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Cho vay trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 11 tháng. Lãi suất cho vay: 0%/năm.

(5) Vay cá nhân theo Hợp đồng vay số 01/2021/HDVV giữa Bà Nguyễn Thị Bích Hường và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Số tiền vay: 6.100.000.000 VND. Thời hạn khoản vay: 02 tháng từ ngày 19/11/2021. Lãi suất cho vay 6%/năm.

b. Vay dài hạn

Bao gồm các khoản vay sau:

(1)- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2020/TDH/VCBHN-XDHN ngày 16/06/2020 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VCBHN-XDHN ngày 17/03/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án "Đầu tư phương tiện khai thác VTHKCC bằng xe buýt năm 2020 của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội" không bao gồm lãi nhập gốc. Hạn mức tín dụng: 6.918.000.000 VND. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất cho vay: Cố định 9%/năm trong 2 năm đầu tiên, thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 03/2020/TDH/VCBHN-XDHN ngày 16/06/2020 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VCBHN-XDHN ngày 17/03/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án "Đầu tư bổ sung phương tiện năm 2020 của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội" không bao gồm lãi nhập gốc. Hạn mức tín dụng: 5.115.000.000 VND. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất cho vay: Cố định 9%/năm trong 2 năm đầu tiên, thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 158/KHDN-HBT/2017 ngày 14/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Tổng giá trị của khoản tín dụng là: 27.900.000.000 VNĐ, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cố định 8.8%/năm trong 06 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ tháng thứ 7 trở đi, lãi suất cho vay điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Vietcombank ban hành tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 18 xe buýt Daewoo sức chứa 60 chỗ.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 660/2018/HĐTĐTDH-PN/SHB.111200 ngày 27/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB). Tổng giá trị khoản vay là: 495.000.000 VNĐ, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7.99%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh lần đầu tiên là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, các lần tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cao nhất KHCN của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ cho vay là 4.7%. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	55.000.000.000	1.146.889.749	3.488.108.094	59.634.997.843
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	106.074.037	106.074.037
Trích lập các quỹ trong năm	-	418.909.508	(698.182.513)	(279.273.005)
Giảm khác	-	-	72.611.358	72.611.358
Tại ngày 31/12/2020	55.000.000.000	1.565.799.257	1.648.610.976	58.214.410.233
Tại ngày 01/01/2021	55.000.000.000	1.565.799.257	1.648.610.976	58.214.410.233
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.150.295.715	1.150.295.715
Trích lập các quỹ trong năm	-	15.911.106	(26.518.510)	(10.607.404)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(1.265.000.000)	(1.265.000.000)
Giảm khác	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	55.000.000.000	1.581.710.363	1.441.388.181	58.023.098.544

Chi tiết phân phối lợi nhuận	26.518.510
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	10.607.404
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15.911.106

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách thành viên góp vốn	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN thay đổi lần 1 lần 18/01/2017		Số thực góp tại ngày 31/12/2021	
	VND	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết (%)
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp	9.863.870.000	18%	9.863.870.000	18%
Các cá nhân khác	17.086.130.000	31%	17.086.130.000	31%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Tổng doanh thu

	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
Doanh thu dịch vụ buýt công cộng	195.831.002.000	208.607.953.000
Doanh thu dịch vụ khác	12.133.674.941	13.672.248.377
Cộng	207.964.676.941	222.280.201.377

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tổng công ty Vận tải Hà Nội

	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
Phí quản lý và trông giữ điểm đỗ đầu cuối xe buýt	850.317.455	680.193.636
Doanh thu khác	-	-

Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội

	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
Doanh thu bảo vệ, vệ sinh nhà chờ	1.646.264.364	1.789.318.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
Giá vốn dịch vụ buýt công cộng	177.596.613.963	187.652.241.581
Giá vốn dịch vụ khác	8.844.404.558	11.042.440.757
Cộng	186.441.018.521	198.694.682.338

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
Lãi tiền gửi	35.094.657	335.217.950
Cộng	35.094.657	335.217.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.193.194.264	11.731.142.009
Cộng	9.193.194.264	11.731.142.009

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	4.933.105.473	6.050.225.668
Chi phí đồ dùng văn phòng	610.660.777	1.282.145.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.804.000	113.439.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.553.284	57.166.957
Chi phí khác	5.069.837.813	5.534.851.812
Cộng	10.860.961.347	13.037.829.683

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	1.200.000.000
Cộng	-	1.200.000.000

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	40.182.258	11.716.898
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	60.423.878
Cộng	40.182.258	72.140.776

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021
	VND
Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	314.119.493
Các khoản điều chỉnh chi phí Thuế TNDN của các năm trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	314.119.493
Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	314.119.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	1.464.415.208
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu Thuế TNDN	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu Thuế TNDN	106.182.258
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước Thuế TNDN)	-
Thu nhập chịu Thuế TNDN	1.570.597.466
Thuế TNDN (20%)	314.119.493
Thuế TNDN được giảm	-
Thuế TNDN phải nộp	314.119.493

9. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.150.295.715	208.156.237
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	10.607.404	279.273.005
Lợi nhuận còn lại	1.139.688.311	(71.116.768)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.500.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	209	38

b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.210.707.133	11.997.934.132	11.210.707.133	11.997.934.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.111.085.169	61.245.544.352	43.111.085.169	61.245.544.352
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	54.321.792.302	73.243.478.484	54.321.792.302	73.243.478.484
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	107.994.801.445	153.876.893.437	107.994.801.445	153.876.893.437
Phải trả người bán, phải trả khác	47.557.230.047	11.116.302.233	47.557.230.047	11.116.302.233
Chi phí phải trả	3.176.892.675	3.314.457.938	3.176.892.675	3.314.457.938
Cộng	158.728.924.167	168.307.653.608	158.728.924.167	168.307.653.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.210.707.133	-	-	11.210.707.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.111.085.169	-	-	43.111.085.169
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	54.321.792.302	-	-	54.321.792.302
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.997.934.132	-	-	11.997.934.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.245.544.352	-	-	61.245.544.352
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	73.243.478.484	-	-	73.243.478.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	13.794.850.695	94.199.950.750	-	107.994.801.445
Phải trả người bán, phải trả khác	42.790.423.552	4.766.806.495	-	47.557.230.047
Chi phí phải trả	3.176.892.675	-	-	3.176.892.675
Cộng	59.762.166.922	98.966.757.245	-	158.728.924.167
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	59.563.505.187	94.313.388.250	-	153.876.893.437
Phải trả người bán, phải trả khác	6.264.662.233	4.851.640.000	-	11.116.302.233
Chi phí phải trả	3.314.457.938	-	-	3.314.457.938
Cộng	69.142.625.358	99.165.028.250	-	168.307.653.608

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng công ty Vận tải Hà Nội
 Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội
 Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty
 Cổ đồng

b. Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	850.317.455	680.193.636
Xí nghiệp Xe bus nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty vận tải Hà Nội	1.646.264.364	1.789.318.000
Cộng	2.496.581.819	2.469.511.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngô Xuân Phú	8.000.000	24.000.000
Nguyễn Thủy	16.000.000	-
Nguyễn Hữu Hồng	286.448.800	300.431.900
Đào Việt Dũng	223.388.100	237.097.200
Nguyễn Quang Huy	212.436.200	231.249.600
Lê Đông Xuân	67.228.700	79.909.500
Cộng	813.501.800	872.688.200

c. Số dư với các bên liên quan

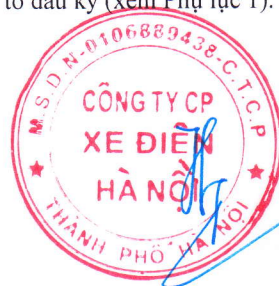
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	8.000	-
Xi nghiệp Xe bus nhanh BRT Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội	858.462.800	716.115.000
Cộng	858.470.800	716.115.000

4. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội hoạt động kinh doanh liên tục.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố đầu kỳ (xem Phụ lục 1).

	Đỗ Thanh Hằng	Nguyễn Hữu Hồng
Người lập biểu	Phó phòng kế toán	Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Phụ lục 01: Điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước tại Báo cáo tài chính năm 2021

Nội dung	Số BCKT năm trước	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Nguyên nhân
Bảng cân đối kế toán				
- Mã số 136 - Phải thu ngắn hạn khác	705.966.943	20.797.100	726.764.043	Công ty điều chỉnh công nợ
- Mã số 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(173.166.492.616)	189.268.608	(172.977.224.008)	Công ty điều chỉnh chi phí khấu hao năm 2019 và năm 2020 theo Kết quả kiểm tra thuế năm 2019 và năm 2020
- Mã số 313 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	463.992.262	71.454.350	535.446.612	Công ty điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo Kết quả kiểm tra thuế năm 2019 và năm 2020
- Mã số 421 - Lợi nhuận sau Thuế chưa phân phối	1.509.999.618	138.611.358	1.648.610.976	Điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp làm tăng lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ.
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.403.925.581	36.529.158	1.440.454.739	
b. LNST chưa phân phối kỳ này	106.074.037	102.082.200	208.156.237	
Báo cáo kết quả kinh doanh				
- Mã số 11 - Giá vốn hàng bán	198.795.174.634	(100.492.296)	198.694.682.338	Công ty điều chỉnh theo Kết quả kiểm tra thuế năm 2019 và năm 2020
- Mã số 20 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.485.026.743	100.492.296	23.585.519.039	
- Mã số 26 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.064.940.137	(27.110.454)	13.037.829.683	Công ty điều chỉnh theo Kết quả kiểm tra thuế năm 2019 và năm 2020

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 01: Điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước tại Báo cáo tài chính năm 2021

Nội dung	Số BCKT năm trước	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Nguyên nhân
- Mã số 30 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(975.837.453)	127.602.750	(848.234.703)	
- Mã số 50 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	152.021.771	127.602.750	279.624.521	
- Mã số 51 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.947.734	25.520.550	71.468.284	Thay đổi về Lãi hoạt động kinh doanh năm 2019 và năm 2020 theo Kết quả kiểm tra thuế năm 2019 và năm 2020
- Mã số 60 - Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	106.074.037	102.082.200	208.156.237	Cơ sở điều chỉnh theo Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Mã số 01 - Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	152.021.771	127.602.750	279.624.521
- Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	33.542.947.151	189.268.608	33.732.215.759
- Mã số 11 - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(1.232.535.034)	(316.871.358)	(1.549.406.392)
- Mã số 08 - Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	43.890.892.981	316.871.358	44.207.764.339